PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 06 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	3.90			3.72	0.18	275,400	1,024,488	49,572	
2	Gạo tẻ máy	Kg	25.00			24.20	0.80	24,000	580,800	19,200	
3	Cá vược	Kg	1.50			1.48	0.02	200,000	296,000	4,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	3.60			3.50	0.10	155,000	542,500	15,500	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	6.40			6.00	0.40	135,000	810,000	54,000	
6	Bí ngô	Kg	3.00			2.90	0.10	24,000	69,600	2,400	
7	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	35,000	66,500	3,500	
8	Cà rốt	Kg	1.10			1.00	0.10	27,000	27,000	2,700	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.70			1.61	0.09	80,000	128,800	7,200	
12	Bột nêm	Kg	0.40			0.39	0.01	85,000	33,150	850	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Bí đao (bí xanh)	Kg	14.00			13.60	0.40	20,000	272,000	8,000	
18	Tép gạo	Kg	2.20			2.10	0.10	175,000	367,500	17,500	
19	Cà rốt	Kg	3.00			3.00		27,000	81,000		
20	Củ cải trắng	Kg	6.00			6.00		20,000	120,000		
21	Đậu cô ve	Kg	5.00			5.00		30,000	150,000		
22	Đu đủ chín	Kg	1.00				1.00	25,000		25,000	
23	Sữa chua	Kg	265.00			265.00		4,698	1,244,970		
24	Gạo tẻ máy	Kg	0.30				0.30	24,000		7,200	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.10				0.10	60,000		6,000	
26	Tôm biển	Kg	0.20				0.20	300,000		60,000	
	Cộng								**5,901,078**	**289,452**	
	Tổng cộng								**6,190,530**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 02/10/2024 14:39:45
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 06 tháng 08 năm 2024

Tổng số suất ăn: 270 **- 3 tuổi: 59** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 257 **- 4 tuổi: 78** **+ Nhà trẻ: 13** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 120 **- Cơm thường: 13**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3.72	0.18	3.72	0.18	1,004.4	48.6			967.2	46.8			1,413.6	68.4	18,376.8	889.2
2	Gạo tẻ máy	24.20	0.80	24.20	0.80			1,911.8	63.2			242.0	8.0	18,367.8	607.2	83,248.0	2,752.0
3	Cá vược	1.48	0.02	1.48	0.02												
4	Thịt lợn nạc	3.50	0.10	3.43	0.10	651.7	18.6			240.1	6.9					4,767.7	136.2
5	Thịt lơn mỡ	6.00	0.40	5.88	0.39	852.6	56.8			2,193.2	146.2					23,167.2	1,544.5
6	Bí ngô	2.90	0.10	2.37	0.08			7.1	0.2			2.4	0.1	144.5	5.0	639.7	22.1
7	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
8	Cà rốt	1.00	0.10	0.90	0.09			13.4	1.3			1.8	0.2	69.8	7.0	349.1	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.61	0.09	1.61	0.09							1,605.2	89.7			14,441.7	807.3
12	Bột nêm	0.39	0.01	0.39	0.01												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Bí đao (bí xanh)	13.60	0.40	10.20	0.30			61.2	1.8					244.8	7.2	1,224.0	36.0
18	Tép gạo	2.10	0.10	1.93	0.09	226.0	10.8			23.2	1.1					1,120.6	53.4
19	Cà rốt	3.00		2.69				40.3				5.4		209.4		1,047.2	
20	Củ cải trắng	6.00		5.21				78.1				5.2		187.5		1,093.7	
21	Đậu cô ve	5.00		4.50				225.0						598.5		3,285.0	
22	Đu đủ chín		1.00		0.88				8.8				0.9		66.6		315.4
23	Sữa chua	265.00		265.00												26,500.0	
24	Gạo tẻ máy		0.30		0.30				23.7				3.0		227.7		1,032.0
25	Đậu xanh (hạt)		0.10		0.10				22.9				2.4		52.0		321.4
26	Tôm biển		0.20		0.09		16.2				0.8				0.8		75.4
	Cộng					**2,748.2**	**151.7**	**2,362.0**	**123.4**	**3,423.7**	**201.8**	**1,867.6**	**104.6**	**21,363.7**	**1,049.1**	**179,971.6**	**8,059.6**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**10.7**	**11.7**	**9.2**	**9.5**	**13.3**	**15.5**	**7.3**	**8.0**	**83.1**	**80.7**	**700.3**	**620.0**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	6,210,000 đ
- Hôm trước mang sang:	-17,380
- Đã chi:	6,190,530 đ
- Thừa:	19,470 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	2,090 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Cá vược thịt say nhuyễn
*** Bữa trưa:**	- Canh bí xanh nấu tép
	- Củ quả luộcMG - Đu đủ NT
***Ăn chiều:**	- Sữa chua
	- Cháo đỗ xanh nấu tôm